

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 28 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Thái Tuấn Tài | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Phú Gia | Thành viên |
| Ông Tôn Thất Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Trương Thị Anh Đào | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Minh Hiếu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thiện | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Thái Tuấn Tài | Tổng Giám đốc |
| Ông Tôn Thất Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trí Trinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Lê Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Bình | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2019) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: *GAHA* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



[Signature]
Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 156.936.704.925 | 216.578.960.513 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 60.164.147.284 | 86.295.430.029 |
| 1. Tiền | 111 | | 30.164.147.284 | 32.295.430.029 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 220.790.000 | 220.790.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5 | 220.790.000 | 220.790.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 62.038.498.585 | 101.716.571.588 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 63.754.491.595 | 99.285.092.157 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.234.283.940 | 2.978.058.410 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 10.081.782.258 | 11.911.752.526 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (14.032.059.208) | (12.458.331.505) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 34.040.358.261 | 28.114.557.220 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 34.040.358.261 | 28.114.557.220 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 472.910.795 | 231.611.676 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 472.910.795 | 231.611.676 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 78.694.450.286 | 74.396.854.065 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 28.255.383.428 | 23.268.575.757 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 27.693.359.428 | 20.969.453.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 562.024.000 | 2.299.122.757 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 27.363.343.022 | 29.245.706.076 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 17.122.020.451 | 18.454.145.421 |
| - Nguyên giá | 222 | | 48.851.533.349 | 48.575.002.349 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (31.729.512.898) | (30.120.856.928) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 10.241.322.571 | 10.791.560.655 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.314.009.776 | 17.152.860.442 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.072.687.205) | (6.361.299.787) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 19.930.855.750 | 19.105.432.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 13 | 19.930.855.750 | 19.672.432.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 14 | - | (567.000.000) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.144.868.086 | 2.777.140.232 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 3.144.868.086 | 2.777.140.232 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 235.631.155.211 | 290.975.814.578 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 142.233.424.865 | 189.220.037.875 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 142.233.424.865 | 189.220.037.875 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 2.820.741.782 | 8.212.935.826 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 69.479.207.259 | 52.866.779.750 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 4.084.520.285 | 11.958.788.393 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 30.104.686.840 | 96.237.552.060 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 3.034.189.535 | 4.680.739.990 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 16.986.849.481 | 13.851.538.749 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 20 | 14.196.036.576 | - |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.527.193.107 | 1.411.703.107 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 93.397.730.346 | 101.755.776.703 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 93.397.730.346 | 101.755.776.703 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 82.760.800.000 | 82.760.800.000 |
| - Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 82.760.800.000 | 82.760.800.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (140.000) | (140.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.827.000.000 | 3.490.000.000 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.810.070.346 | 15.505.116.703 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 946.050.703 | 1.049.412.818 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 1.864.019.643 | 14.455.703.885 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 235.631.155.211 | 290.975.814.578 |



Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

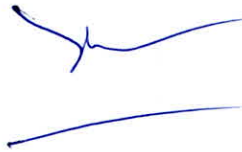
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | | 113.491.419.654 | 135.425.179.562 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 476.307.447 | 137.210.000 |
| 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 24 | 113.015.112.207 | 135.287.969.562 |
| 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 79.299.545.231 | 97.166.527.059 |
| 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 33.715.566.976 | 38.121.442.503 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 1.267.416.577 | 1.299.881.647 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | (543.234.690) | (2.270.062.442) |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 8.522.715.382 | 8.578.492.874 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 24.666.801.573 | 22.129.676.058 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 2.336.701.288 | 10.983.217.660 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 30 | 128.818.181 | 287.681.817 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 31 | 120.000.100 | 10.867.594.666 |
| 13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 8.818.081 | (10.579.912.849) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.345.519.369 | 403.304.811 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 32 | 481.499.726 | 65.878.617 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 1.864.019.643 | 337.426.194 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 203 | 37 |



Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

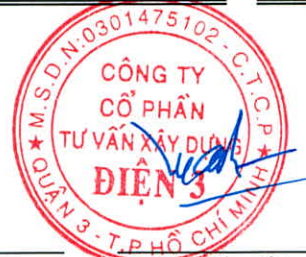
| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.345.519.369 | 403.304.811 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.320.043.388 | 2.360.068.823 |
| Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) | 03 | 1.006.727.703 | (2.408.890.775) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (83.020.741) | (58.243.297) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.093.368.631) | (1.158.310.888) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.495.901.088 | (862.071.326) |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 33.134.423.525 | (23.854.982.384) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (5.925.801.041) | (4.962.984.985) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (49.071.677.225) | (35.333.674.027) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (609.026.973) | (85.215.665) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.944.220.661) | (2.160.955.539) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.830.510.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (22.750.911.287) | (67.259.883.926) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (437.680.334) | (1.005.357.258) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 6.318.181 | 285.409.091 |
| 3. Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm | 23 | - | (10.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay | 24 | - | 18.010.250.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (258.423.750) | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.083.333.783 | 1.117.637.882 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 393.547.880 | 8.407.939.715 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.843.770.850) | (30.587.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.843.770.850) | (30.587.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (26.201.134.257) | (58.882.531.711) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 86.295.430.029 | 104.218.416.418 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 69.851.512 | 236.969.699 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 60.164.147.284 | 45.572.854.406 |



Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là "Công ty"), tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2011, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Vốn góp của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thứ 9 được cấp ngày 13 tháng 02 năm 2018 là 82.760.800.000 đồng, chia thành 8.276.080 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TV3.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 468 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 486 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan cọc bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp; giám sát công tác phần điện công trình công nghiệp; giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Tư vấn quản lý dự án, thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;

- Kiểm định chất lượng công trình; dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng; khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 12 tháng hoặc hơn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|--|-----------------------------------|
| Chi nhánh Miền Trung | Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa | Tư vấn, khảo sát thiết kế |
| Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện | 32 Ngõ Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh | Tư vấn, khảo sát thiết kế |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Tổng hợp báo cáo

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập để trình bày tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3; dựa trên các nguyên tắc hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể, phương pháp này loại trừ các khoản mục sau:

- Doanh thu và giá vốn hàng bán ghi nhận tương ứng giữa Văn phòng Chính và hai Chi nhánh.
- Tất cả các số dư giữa Văn phòng Chính và hai Chi nhánh.

Ngoài các khoản mục nói trên, các khoản mục khác trên báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo phương pháp cộng gộp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 12 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 06 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Trích lập Quỹ lương

Công ty thực hiện trích lập quỹ lương trong kỳ theo Nghị quyết được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 708.019.281 | 91.393.736 |
| Tiền gửi ngân hàng | 29.456.128.003 | 32.204.036.293 |
| Các khoản tương đương tiền | 30.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| | 60.164.147.284 | 86.295.430.029 |

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam với lãi suất tại các ngân hàng thương mại từ 4,5%-5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,5%-5,5%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung | 220.790.000 | 1.135.572.900 | 220.790.000 | 1.062.553.800 |
| | 220.790.000 | 1.135.572.900 | 220.790.000 | 1.062.553.800 |

Tại ngày báo cáo, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung dựa vào giá thị trường giao dịch trên sàn HOSE tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Giá trị hợp lý của cổ phiếu phản ánh số tiền dự kiến có thể thực hiện được.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 63.754.491.595 | 99.285.092.157 |
| Phải thu khách hàng các bên thứ ba | 26.669.502.620 | 47.378.997.546 |
| Sở Công Thương Bình Thuận | - | 1.228.942.200 |
| Sở Công Thương Cần Thơ | - | 855.676.000 |
| Sở Công Thương Lâm Đồng | - | 1.798.000.000 |
| Sở Công Thương Sóc Trăng | - | 1.257.909.000 |
| Sở Công Thương Tây Ninh | - | 1.671.420.000 |
| Sở Công Thương Tiền Giang | - | 1.083.130.000 |
| Công ty TNHH Hyosung Việt Nam | - | 1.254.546.000 |
| Công ty CP Thủy điện Thiên Tân | 5.100.415.846 | 5.100.415.846 |
| Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha | 1.035.721.726 | 1.035.721.726 |
| Công ty CP Quang Đức Kon Tum | 572.105.250 | 572.105.250 |
| Công ty CP thủy điện Văn Phong | 571.708.716 | 571.708.716 |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG | 1.125.689.149 | 1.030.411.494 |
| Sở Công Thương Hậu Giang | - | 1.946.343.500 |
| Công ty Cp thủy điện A Vương | 961.463.986 | 961.463.986 |
| Công ty TNHH điện Xêkhaman 1 | 3.804.658.994 | 3.804.658.994 |
| Sumitomo Corporation | - | 7.466.781.960 |
| Công ty CP Đầu tư & LĐTĐ NM thủy điện Đa Dâng | 1.024.000.000 | 1.024.000.000 |
| Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo BMT | 2.729.946.670 | 847.359.300 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 2.259.951.534 | 3.339.147.203 |
| BĐH DA TĐ Đồng Nai 5 | 1.280.541.000 | 1.280.541.000 |
| Công ty CP Năng lượng Tái tạo Ecotech Trà Vinh | - | 3.094.200.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty CP khai thác ĐĐ Sông Giang | 1.100.083.384 | 1.100.083.384 |
| Công ty CP Thủy điện Đakdrinh | 249.671.267 | 249.671.267 |
| Công ty CP Điện Việt Lào | 856.181.818 | 856.181.818 |
| Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời VNECO Vĩnh Long | 409.200.000 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.062.310.559 | 3.948.578.902 |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35) | 37.610.841.696 | 51.906.094.611 |
| b. Phải thu dài hạn của khách hàng | 27.693.359.428 | 20.969.453.000 |
| Phải thu khách hàng các bên thứ ba | 6.133.317.307 | 5.175.834.722 |
| Sở Công Thương An Giang | 494.721.000 | 494.721.000 |
| Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam | 220.135.907 | 841.639.222 |
| Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 | 1.748.428.980 | 1.748.428.980 |
| Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha | 79.624.289 | 79.624.289 |
| Ban QLDA huyện Côn Đảo | 590.044.516 | 590.044.516 |
| Sở Công Thương Đắk Lắk | 52.500.000 | 52.500.000 |
| Tổng Cty CP ĐTXD và TM Việt Nam | 593.984.898 | 593.984.898 |
| Sở công thương Kon Tum | 399.470.000 | 399.470.000 |
| Ban QLDA ĐL Dầu Khí Long Phú 1 | 255.066.654 | 255.066.654 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 266.096.098 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.433.244.965 | 120.355.163 |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35) | 21.560.042.121 | 15.793.618.278 |
| | 91.447.851.023 | 120.254.545.157 |

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã được lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư Số 228/2009/TT-BTC và được trình bày tại Thuyết minh số 8.

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu người lao động | 3.950.173 | 3.950.173 |
| Phải thu tạm ứng | 2.421.061.393 | 1.830.780.194 |
| Chi trả hộ Bảo hiểm xã hội | 3.288.903 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 253.986.333 | 257.335.785 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 11.161.151 | 6.915.145 |
| Phải thu khoản bồi thường dự án Trảng bàng - Tây Ninh | 2.515.061.993 | 2.515.061.993 |
| Ký cược, ký quỹ (*) | 4.724.360.649 | 7.170.450.662 |
| Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn | 97.888.889 | 94.172.222 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 51.022.774 | 33.086.352 |
| | 10.081.782.258 | 11.911.752.526 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 562.024.000 | 2.299.122.757 |
| | 10.643.806.258 | 14.210.875.283 |

(*) Công ty đã ký quỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Bình Tây để đảm bảo bảo lãnh hoàn trả tạm ứng cho các dự án tại Văn phòng chính.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc nợ quá hạn VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc nợ quá hạn VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Ban QLDA Nhiệt điện 2 | 2.418.828.407 | 1.209.414.203 | 1.209.414.204 | 2.418.828.407 | 1.209.414.203 | 1.209.414.204 |
| Sở Công Thương Cần Thơ | - | - | - | 855.676.000 | 427.838.000 | 427.838.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân | 5.100.415.846 | 1.530.124.754 | 3.570.291.092 | 5.100.415.846 | 1.530.124.754 | 3.570.291.092 |
| Công ty TNHH điện Xêkhaman 1 | 3.804.658.994 | 2.174.316.626 | 1.630.342.368 | 1.204.208.100 | 644.463.230 | 559.744.870 |
| Công ty Cổ phần khai thác thủy điện Sông Giang | 1.100.083.384 | 325.964.000 | 774.119.384 | 1.100.083.384 | 426.764.000 | 673.319.384 |
| Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 479.128.000 | - | 479.128.000 | 479.128.000 | - | 479.128.000 |
| Công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum | 572.105.250 | - | 572.105.250 | 572.105.250 | - | 572.105.250 |
| Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha | 1.058.660.622 | 704.692.892 | 353.967.730 | 216.256.060 | 216.256.060 | - |
| Khác | 7.102.416.368 | 1.659.725.188 | 5.442.691.180 | 6.268.676.749 | 1.302.186.044 | 4.966.490.705 |
| | 21.636.296.871 | 7.604.237.663 | 14.032.059.208 | 18.215.377.796 | 6.828.914.246 | 12.458.331.505 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 160.953.058 | - | 236.887.417 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.563.500 | - | 5.381.074 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 33.876.841.703 | - | 27.872.288.729 | - |
| | 34.040.358.261 | - | 28.114.557.220 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 472.910.795 | 231.611.676 |
| | 472.910.795 | 231.611.676 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 3.144.868.086 | 2.777.140.232 |
| | 3.144.868.086 | 2.777.140.232 |



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu kỳ | 13.196.031.024 | 12.855.891.257 | 17.559.651.826 | 4.963.428.242 | 48.575.002.349 |
| Mua sắm mới | - | - | - | 276.531.000 | 276.531.000 |
| Số cuối kỳ | <u>13.196.031.024</u> | <u>12.855.891.257</u> | <u>17.559.651.826</u> | <u>5.239.959.242</u> | <u>48.851.533.349</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu kỳ | 5.991.554.697 | 9.894.395.927 | 10.821.592.793 | 3.413.313.511 | 30.120.856.928 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 388.243.380 | 329.917.463 | 589.744.695 | 300.750.432 | 1.608.655.970 |
| Số cuối kỳ | <u>6.379.798.077</u> | <u>10.224.313.390</u> | <u>11.411.337.488</u> | <u>3.714.063.943</u> | <u>31.729.512.898</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>6.816.232.947</u> | <u>2.631.577.867</u> | <u>6.148.314.338</u> | <u>1.525.895.299</u> | <u>17.122.020.451</u> |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>7.204.476.327</u> | <u>2.961.495.330</u> | <u>6.738.059.033</u> | <u>1.550.114.731</u> | <u>18.454.145.421</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 17.881.291.455 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.733.100.492 đồng).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu kỳ | 10.706.370.572 | 6.446.489.870 | 17.152.860.442 |
| Tăng trong kỳ | - | 161.149.334 | 161.149.334 |
| Số cuối kỳ | <u>10.706.370.572</u> | <u>6.607.639.204</u> | <u>17.314.009.776</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu kỳ | 1.447.404.117 | 4.913.895.670 | 6.361.299.787 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 99.085.740 | 612.301.678 | 711.387.418 |
| Số cuối kỳ | <u>1.546.489.857</u> | <u>5.526.197.348</u> | <u>7.072.687.205</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>9.159.880.715</u> | <u>1.081.441.856</u> | <u>10.241.322.571</u> |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>9.258.966.455</u> | <u>1.532.594.200</u> | <u>10.791.560.655</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.683.291.187 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.606.802.690 đồng).

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình | 16.300.000.000 | 16.300.000.000 |
| Công ty TNHH Điện gió Sunpro Bến tre số 8 | 480.855.750 | 222.432.000 |
| | <u>19.930.855.750</u> | <u>19.672.432.000</u> |

Các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế, Công ty TNHH Điện gió Sunpro Bến tre số 8 và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình thể hiện khoản góp vốn đầu tư cho mục đích chiến lược lâu dài.

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 về "Hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi tiết như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------|-------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế | - | 567.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>567.000.000</u> |

Chi tiết biến động trong kỳ của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

| | Đầu tư dài hạn khác VND |
|--------------------|-------------------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | 567.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng | (567.000.000) |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>-</u> |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 1.637.426.758 | 7.450.853.045 |
| Tractebel Engineering S.A | - | 4.047.115.856 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam | 139.814.500 | 139.814.500 |
| Công ty TNHH TMDV Nam Việt | 491.892.650 | 923.868.625 |
| Cty CP Thiết kế - Tư vấn XD Cần Thơ | 164.203.373 | 722.182.175 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 841.516.235 | 1.617.871.889 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35) | 1.183.315.024 | 762.082.781 |
| | <u>2.820.741.782</u> | <u>8.212.935.826</u> |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| a) Các khoản nhận ứng trước từ khách hàng | 11.240.243.429 | 5.103.794.581 |
| Công ty TNHH Hải Linh | 5.450.745.000 | 250.745.000 |
| Sở công thương Quảng Bình | 666.000.000 | 300.000.000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 701.000.000 |
| Công ty cổ phần Bất Động Sản Tiến Phước | 487.500.000 | 487.500.000 |
| Công ty Thủy điện Buôn Kuốp | 529.517.326 | - |
| Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp (Becamex IDC) | 480.000.000 | 480.000.000 |
| Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore | 475.269.000 | 475.269.000 |
| Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú | 459.478.899 | 459.478.899 |
| Tổng Cty Cổ Phần xây dựng điện Việt Nam | 373.995.000 | 373.995.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 | 232.000.000 | - |
| Công ty cổ phần điện gió B&T | 255.000.000 | 255.000.000 |
| Tổng công ty cổ phần đầu tư xây dựng điện và thương mại Việt Nam | 221.279.843 | 221.279.843 |
| Công ty TNHH MTV Sunpro Steel | 181.500.000 | - |
| Công ty cổ phần mía đường Cần Thơ | 166.813.674 | 166.813.674 |
| Các khoản nhận ứng trước khác | 1.261.144.687 | 932.713.165 |
| b) Các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35) | 58.238.963.830 | 47.762.985.169 |
| | <u>69.479.207.259</u> | <u>52.866.779.750</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ <u>VND</u> | Số phải nộp trong kỳ <u>VND</u> | Số đã thực nộp trong kỳ <u>VND</u> | Số cuối kỳ <u>VND</u> |
|----------------------------|------------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.732.485.362 | 481.499.726 | 2.944.220.661 | 269.764.427 |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.922.791.672 | 6.733.182.770 | 12.379.840.752 | 3.276.133.690 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 303.511.359 | 7.949.400.146 | 7.714.289.337 | 538.622.168 |
| Thuế khác | - | 1.426.449.884 | 1.426.449.884 | - |
| | <u>11.958.788.393</u> | <u>16.590.532.526</u> | <u>24.464.800.634</u> | <u>4.084.520.285</u> |



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho các dự án, công trình | 2.104.650.899 | 4.430.739.990 |
| Chi phí dịch vụ | 929.538.636 | 250.000.000 |
| | 3.034.189.535 | 4.680.739.990 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 336.662.320 | 101.192.020 |
| Bảo hiểm xã hội | 17.554.840 | 35.956.997 |
| Bảo hiểm y tế | 95.994.235 | 71.874.053 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 912.940 | 907.888 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 5.041.726.725 | 609.431.575 |
| Phải trả về khoản tạm thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên | 8.008.640.073 | 6.868.999.772 |
| Phải trả cán bộ công nhân viên về khoản tạm ứng | 671.661.322 | 659.015.312 |
| Chi phí dự án phải trả | - | 1.911.394.495 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.813.697.026 | 3.592.766.637 |
| | 16.986.849.481 | 13.851.538.749 |

20. VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản Vắn phòng Công ty vay lại lương khoản đã duyệt chi của năm 2018 cho các phòng ban trong Công ty theo Nghị quyết số 0056/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 3 năm 2019. Tại ngày 28 tháng 3 năm 2019, Công ty và các phòng ban đã thống nhất thỏa thuận ký kết Biên bản số 0308-0313/BB-TVĐ3 về việc sẽ cho Công ty vay tín chấp số tiền lương khoản năm 2018 còn phải trả với lãi suất cho vay là 0% và thời hạn trả nợ vay là đến tháng 3 năm 2020 nhằm bổ sung vốn lưu động.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-----------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 8.276.080 | 8.276.080 |
| Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.276.080 | 8.276.080 |
| Số cổ phần đang lưu hành | 8.276.066 | 8.276.066 |
| Số cổ phiếu quỹ | 14 | 14 |
| Mệnh giá cổ phần (VND) | 10.000 | 10.000 |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|----------------------------------|------------------|-------------|-----------------------|------------------|-------------|-----------------------|
| | Cổ phiếu | % | Vốn đã góp VND | Cổ phiếu | % | Vốn đã góp VND |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 4.037.134 | 48,78% | 40.371.340.000 | 4.037.134 | 48,78% | 40.371.340.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt | 645.349 | 7,80% | 6.453.490.000 | 655.958 | 7,93% | 6.559.580.000 |
| Ông Trần Quốc Điện | 507.229 | 6,13% | 5.072.290.000 | 423.721 | 5,12% | 4.237.210.000 |
| Cổ đông khác | 3.086.354 | 37,29% | 30.863.540.000 | 3.159.253 | 38,17% | 31.592.530.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 14 | 0,00% | 140.000 | 14 | 0,00% | 140.000 |
| | 8.276.080 | 100% | 82.760.800.000 | 8.276.080 | 100% | 82.760.800.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------------------|--|------------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 48.684.270.000 | 45.000.000 | (140.000) | 34.030.474.882 | 14.578.533.936 | 97.338.138.818 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 337.426.194 | 337.426.194 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (8.276.066.000) | (8.276.066.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 3.490.000.000 | (5.252.000.000) | (1.762.000.000) |
| Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu | 34.076.530.000 | (45.000.000) | - | (34.030.474.882) | (1.055.118) | - |
| Tại ngày 30/6/2018 | 82.760.800.000 | - | (140.000) | 3.490.000.000 | 1.386.839.012 | 87.637.499.012 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 82.760.800.000 | - | (140.000) | 3.490.000.000 | 15.505.116.703 | 101.755.776.703 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 1.864.019.643 | 1.864.019.643 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (8.276.066.000) | (8.276.066.000) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 4.337.000.000 | (6.283.000.000) | (1.946.000.000) |
| Tại ngày 30/6/2019 | 82.760.800.000 | - | (140.000) | 7.827.000.000 | 2.810.070.346 | 93.397.730.346 |

Theo Nghị quyết số 72/NQ-TVĐ3 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018, cụ thể:

- Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 1.446.000.000 đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 4.337.000.000 đồng, tương đương 30% lợi nhuận sau thuế.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo Điều lệ Công ty là 500.000.000 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt, tương đương 10% vốn điều lệ với số tiền là 8.276.066.000 đồng.

Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền cho các Cổ đông trong kỳ.



22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------|-----------------|-----------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 731.885,05 | 727.659,27 |
| Euro (EUR) | <u>4.083,51</u> | <u>4.083,51</u> |

Nợ khó đòi đã xử lý:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------|-------------------|----------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | <u>-</u> | <u>1.377.348.397</u> |

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng Công ty, Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng điện, và Chi nhánh Miền Trung.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

| Chi tiêu | Văn phòng Công ty VND | Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện VND | Chi nhánh miền Trung VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------|---|--------------------------------|------------------------|
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019 | | | | |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ từng bộ phận | 112.752.062.614 | 18.278.946.912 | 5.465.712.421 | 136.496.721.947 |
| Khoản giảm trừ doanh thu của từng bộ phận | (476.307.447) | - | - | (476.307.447) |
| Doanh thu nội bộ giữa các bộ phận | (246.452.344) | (18.278.946.912) | (4.479.903.037) | (23.005.302.293) |
| Tổng Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 112.029.302.823 | - | 985.809.384 | 113.015.112.207 |
| Chi phí bộ phận | | | | |
| - Giá vốn hàng bán | (61.889.682.935) | (12.964.732.760) | (4.445.129.536) | (79.299.545.231) |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | 1.261.829.762 | 4.198.454 | 1.388.361 | 1.267.416.577 |
| - Chi phí tài chính | 543.234.690 | - | - | 543.234.690 |
| - Chi phí bán hàng | (8.522.715.382) | - | - | (8.522.715.382) |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | (18.963.296.565) | (4.937.422.996) | (766.082.012) | (24.666.801.573) |
| - Thu nhập khác | 127.000.000 | 1.818.181 | - | 128.818.181 |
| - Chi phí khác | (120.000.100) | - | - | (120.000.100) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 24.465.672.293 | (17.896.139.121) | (4.224.013.803) | 2.345.519.369 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (481.499.726) | - | - | (481.499.726) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.984.172.567 | (17.896.139.121) | (4.224.013.803) | 1.864.019.643 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI 30 THÁNG 6 NĂM 2019 | | | | |
| Tổng tài sản của từng bộ phận | 236.757.428.646 | 34.941.611.919 | 15.917.614.396 | 287.616.654.961 |
| Số dư nội bộ giữa các bộ phận | (33.486.395.585) | (17.671.693.865) | (827.410.300) | (51.985.499.750) |
| Tổng tài sản | 203.271.033.061 | 17.269.918.054 | 15.090.204.096 | 235.631.155.211 |
| Tổng nợ phải trả của từng bộ phận | 140.600.483.249 | 32.135.451.504 | 10.955.466.264 | 183.691.401.017 |
| Số dư nội bộ giữa các bộ phận | (18.499.104.165) | (17.139.150.314) | (5.819.721.673) | (41.457.976.152) |
| Tổng nợ phải trả | 122.097.428.911 | 14.996.301.190 | 5.135.744.591 | 142.233.424.865 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

| Chi tiêu | Văn phòng Công ty VND | Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện VND | Chi nhánh miền Trung VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018 | | | | |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ từng bộ phận | 132.836.875.920 | 18.569.759.909 | 8.133.247.393 | 159.539.883.222 |
| Khoản giảm trừ doanh thu của từng bộ phận | (137.210.000) | - | - | (137.210.000) |
| Doanh thu nội bộ giữa các bộ phận | (665.505.941) | (17.869.249.454) | (5.579.948.265) | (24.114.703.660) |
| Tổng Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 132.034.159.979 | 700.510.455 | 2.553.299.128 | 135.287.969.562 |
| Chi phí bộ phận | | | | |
| - Giá vốn hàng bán | (77.235.385.039) | (13.375.859.130) | (6.555.282.890) | (97.166.527.059) |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | 1.294.665.263 | 2.075.567 | 3.140.817 | 1.299.881.647 |
| - Chi phí tài chính | 2.270.062.442 | - | - | 2.270.062.442 |
| - Chi phí bán hàng | (8.578.492.874) | - | - | (8.578.492.874) |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | (16.407.374.673) | (4.695.125.099) | (1.027.176.286) | (22.129.676.058) |
| - Thu nhập khác | 285.409.091 | 1.363.636 | 909.090 | 287.681.817 |
| - Chi phí khác | (10.867.594.666) | - | - | (10.867.594.666) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 22.795.449.523 | (17.367.034.571) | (5.025.110.141) | 403.304.811 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - | - | (65.878.617) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.795.449.523 | (17.367.034.571) | (5.025.110.141) | 337.426.194 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI 30 THÁNG 6 NĂM 2018 | | | | |
| Tổng tài sản của từng bộ phận | 242.255.035.733 | 27.426.856.703 | 16.223.938.938 | 285.905.831.374 |
| Số dư nội bộ giữa các bộ phận | (34.036.889.798) | (11.735.773.375) | (479.081.578) | (46.251.744.751) |
| Tổng tài sản | 208.218.145.935 | 15.691.083.328 | 15.744.857.360 | 239.654.086.623 |
| Tổng nợ phải trả của từng bộ phận | 149.949.514.849 | 25.982.677.437 | 11.338.920.354 | 187.271.112.640 |
| Số dư nội bộ giữa các bộ phận | (12.214.854.953) | (17.803.858.635) | (5.235.811.441) | (35.254.525.029) |
| Tổng nợ phải trả | 137.734.659.896 | 8.178.818.802 | 6.103.108.913 | 152.016.587.611 |



24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | |
| Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế | 113.491.419.654 | 135.425.179.562 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá hàng bán | (476.307.447) | (137.210.000) |
| | <u>113.015.112.207</u> | <u>135.287.969.562</u> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế | 79.299.545.231 | 97.166.527.059 |
| | <u>79.299.545.231</u> | <u>97.166.527.059</u> |

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.592.508.378 | 1.486.114.273 |
| Chi phí nhân công | 55.631.707.448 | 54.630.130.812 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.320.043.388 | 2.360.068.823 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.879.486.598 | 63.857.503.021 |
| Chi phí khác | 23.991.117.415 | 11.177.234.918 |
| | <u>118.414.863.227</u> | <u>133.511.051.847</u> |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.087.050.450 | 827.121.797 |
| Cổ tức được chia | - | 45.780.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 97.345.386 | 368.736.553 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 83.020.741 | 58.243.297 |
| | <u>1.267.416.577</u> | <u>1.299.881.647</u> |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.708.700 | 223.357.209 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 22.056.610 | - |
| Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính | (567.000.000) | (2.493.419.651) |
| | <u>(543.234.690)</u> | <u>(2.270.062.442)</u> |

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.769.720.262 | 5.939.847.976 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 521.395.502 | 486.050.556 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 615.464.119 | 461.554.057 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 844.860.797 | 998.805.492 |
| Thuế, phí lệ phí | 4.946.343 | 5.412.719 |
| Chi phí dự phòng | 1.573.727.703 | 84.528.876 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.355.789.419 | 8.242.423.899 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.980.897.428 | 5.911.052.483 |
| | <u>24.666.801.573</u> | <u>22.129.676.058</u> |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí bán hàng khác | 8.522.715.382 | 8.578.492.874 |
| | <u>8.522.715.382</u> | <u>8.578.492.874</u> |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ | 6.318.181 | 285.409.091 |
| Tiền cho thuê nhà Duyên Hải | 122.500.000 | - |
| Khác | - | 2.272.726 |
| | 128.818.181 | 287.681.817 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|-----------------------|
| Chi phí truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế | - | 111.571 |
| Chi phí bồi thường hợp đồng | - | 10.867.483.095 |
| Chi tài trợ giáo dục | 120.000.100 | - |
| | 120.000.100 | 10.867.594.666 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.345.519.369 | 403.304.811 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 145.000.000 | 30.111.571 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (83.020.741) | (104.023.297) |
| Thu nhập tính thuế | 2.407.498.628 | 329.393.085 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 481.499.726 | 65.878.617 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong kỳ trên cơ sở các số liệu sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty | 1.864.019.643 | 337.426.194 |
| Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (*) | (186.401.964) | (33.742.619) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.677.617.679 | 303.683.575 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 8.276.066 | 8.276.066 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 203 | 37 |

(*) Theo Nghị quyết số 72/NQ-TVĐ3 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 và năm 2019 là 10% lợi nhuận sau thuế.



34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 2.072.727.273 | 1.673.454.546 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Trong vòng một năm | 2.072.727.273 | 3.481.418.182 |
| | 2.072.727.273 | 3.481.418.182 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng làm việc tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối.

Giao dịch trong kỳ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty CP Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi | 2.994.274.118 | 6.519.280.402 |
| Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 29.753.943.173 | 24.259.762.844 |
| Ban QLDA Nhiệt điện 3 | - | 7.280.176.175 |
| Ban QLDA Điện Lực Miền Nam | 8.170.269.045 | 20.478.558.847 |
| Ban QLDA các CTĐ Miền Trung | 875.894.690 | 7.055.390.191 |
| Công ty Truyền tải điện 4 | 1.696.341.444 | 316.520.000 |
| Ban QLDA lưới điện miền Trung | 1.363.742.021 | 1.990.120.264 |
| Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 | 7.037.787.163 | 4.539.634.547 |
| Ban QLDA các CTĐ Miền Nam | 11.969.303.850 | 12.285.891.693 |
| Ban QLDA lưới điện TP HCM | 507.787.917 | 2.063.740.302 |
| Công ty Truyền tải điện 3 | 241.809.384 | 2.252.900.420 |
| Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai | - | 33.233.936 |
| Công ty Truyền tải 1 | - | 748.267.681 |
| Ban QLDA TTĐL Ô Môn | - | 1.037.246.039 |
| Ban QLDA Thủy điện 1 | - | 651.363.989 |
| Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận | - | 639.470.665 |
| Ban QLDA Thủy điện 5 | - | 586.724.073 |
| Ban QLDA các CTĐ miền Bắc | 1.411.051.315 | 392.904.337 |
| Tổng Công ty Phát điện 3 | - | 667.111.375 |
| Công ty Truyền tải điện 2 | - | 19.415.000 |
| Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân | 16.108.196.182 | 490.000.000 |
| Công ty nhiệt điện Duyên Hải | - | 367.323.000 |
| Công ty TNHH MTV- Điện lực Đà Nẵng | - | 280.983.708 |
| Công ty CP Tư vấn XD Điện 2 | - | 168.655.044 |
| Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN | 462.669.309 | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Sê San 3A | 728.848.945 | - |
| Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 573.636.364 | - |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện lực TP HCM | 76.457.814 | - |
| Công ty Điện lực sài Gòn | 11.369.952 | - |
| Công ty Truyền tải điện 3 - EVN | 123.562.537 | 1.524.997.000 |
| Công ty Truyền tải điện 3- Truyền tải điện Lâm Đồng | - | 147.638.655 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung - PC3 | - | - |
| | 84.106.945.223 | 96.797.310.187 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Mua hàng | | |
| Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 845.003.672 | 542.536.886 |
| Điện lực Sài Gòn | 213.699.319 | 443.317.808 |
| | 1.058.702.991 | 985.854.694 |
| Cổ tức công bố | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 4.037.134.000 | 4.037.134.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Việt | 645.349.000 | 634.858.000 |
| Trần Quốc Điền | 507.229.000 | 448.215.000 |
| Cổ đông khác | 3.086.354.000 | 3.155.859.000 |
| | 8.276.066.000 | 8.276.066.000 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác | 2.459.005.851 | 1.810.380.433 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn | 37.610.841.696 | 51.906.094.611 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 9.583.142.258 | 7.462.456.883 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung | - | 7.702.025.768 |
| Ban QLDA Điện Lực Miền Nam | 2.302.974.856 | 364.525.042 |
| CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia | - | 120.000.000 |
| Ban QLDA nhiệt điện 3 | 427.750.011 | 4.010.206.847 |
| Ban QLDA lưới điện TP. HCM | 425.000.369 | - |
| Công ty Thủy điện Trị An | - | 1.001.330.000 |
| Công ty Thủy điện Đa Nhim Hàm Thuận Đa Mi | 2.110.057.639 | 1.080.082.440 |
| Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 310.201.114 | 173.826.912 |
| Công ty CP Tư vấn XD điện 1 | 343.924.214 | 343.924.214 |
| Ban QLDA nhiệt điện 2 | 2.418.828.407 | 2.418.828.407 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | 92.121.980 | 1.871.585.506 |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ | - | 234.080.000 |
| Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 16.926.664.538 | 16.325.934.105 |
| Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2 | 771.474.837 | 6.346.632.750 |
| Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A | - | 484.542.148 |
| Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa | - | 347.191.075 |
| Công ty thủy điện Sông Bung | - | 250.706.232 |
| Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ | 207.416.000 | 207.416.000 |
| Ban QLDA Lưới điện miền Nam | - | 169.255.800 |
| Công ty Điện lực Sài Gòn | 3.262.886 | - |
| Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN | 508.936.240 | - |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện lực TPHCM | 84.103.595 | - |
| Công ty Truyền tải điện 3 - EVN | 1.021.979.888 | 886.061.098 |
| Công ty Truyền tải điện 3 - Truyền tải điện Lâm Đồng | - | 32.480.520 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung - PC3 | 143.452.864 | 73.002.864 |
| Phải thu dài hạn | 21.560.042.121 | 15.793.618.278 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 2.799.666.223 | 3.166.643.626 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 3.874.747.711 | 1.822.664.426 |
| Ban QLDA Điện Lực Miền Nam PC 2 | 2.395.890.353 | 2.221.385.353 |
| CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia CtyTTĐ4 | 329.194.880 | 183.236.716 |
| Ban QLDA nhiệt điện 3 | 319.949.607 | 319.949.607 |
| Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC | 943.767.362 | 943.767.362 |
| Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai | 302.357.330 | 302.357.330 |
| Ban QLDA n/m thủy điện Sơn La | - | 14.246.200 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ban QLDA thủy điện 5 | 50.674.680 | 50.674.680 |
| Công ty CP Thủy điện miền Trung | 70.450.000 | 70.450.000 |
| Ban QLDA thủy điện 1 | 1.244.364.245 | 1.244.364.245 |
| Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 460.239.100 | 334.679.100 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | 720.813.715 | - |
| Công ty CP thủy điện La Ngâu | 160.318.500 | 160.318.500 |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ | 774.231.682 | 770.000.000 |
| KH0284-Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 275.000.000 | - |
| Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2 | 6.228.940.918 | 3.593.427.474 |
| Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM | 139.846.386 | 139.846.386 |
| Công ty Lưới điện cao thế TPHCM | - | 13.285.938 |
| Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc | 88.833.631 | 88.833.631 |
| Công ty thủy điện Sông Bung | 27.268.094 | - |
| Công ty lưới điện Cao Thế Miền Trung | 353.487.704 | 353.487.704 |
| | 59.170.883.817 | 67.699.712.889 |
| Phải trả | | |
| Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 741.191.396 | 319.959.153 |
| Công ty CP EVN Quốc tế | 442.123.628 | 442.123.628 |
| | 1.183.315.024 | 762.082.781 |

Người mua trả tiền trước

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 15.350.326.156 | 10.444.815.196 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 8.894.118.943 | 2.912.775.758 |
| Ban QLDA Điện Lực Miền Nam | 19.233.488.147 | 17.403.272.122 |
| Ban QLDA nhiệt điện 3 | 232.648.625 | 20.830.358 |
| Ban QLDA lưới điện TP. HCM | 2.421.127.163 | 2.421.127.163 |
| Ban QLDA điện nông thôn miền Trung | 618.000.000 | 618.000.000 |
| Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 2.471.075.484 | 2.471.075.484 |
| Ban QLDA nhiệt điện 2 | 1.275.180.177 | 440.009.179 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | 3.275.438.000 | 3.275.438.000 |
| Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 3.076.193.857 | 2.550.986.309 |
| Công ty CP Phong Điện Thuận Bình | 658.000.000 | 658.000.000 |
| Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A | - | 222.242.625 |
| Công ty CP Phát triển Điện Lực VN | 100.438.263 | 100.438.263 |
| Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2 | 84.527.400 | 1.340.380.697 |
| Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân | - | 2.487.192.400 |
| Công ty truyền tải điện 4 | 190.445.250 | 190.445.250 |
| Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh | 113.794.680 | 113.794.680 |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ | 92.161.685 | 92.161.685 |
| Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN | 152.000.000 | - |
| | 58.238.963.830 | 47.762.985.169 |

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 97.888.889 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 94.172.222 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 5.041.726.725 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 8.707.668.375 đồng), là số tiền cổ tức trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Trần Phương Thúy
 Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
 Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **2403** /TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **14** tháng 08 năm 2019

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái của kế toán tổng hợp.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại điểm 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 của kế toán tổng hợp Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3:

| Stt | Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2019 | Chênh lệch | So sánh (%) |
|----------|--------------------|----------------------|----------------------|---------------|-------------|
| <i>a</i> | <i>b</i> | <i>c</i> | <i>d</i> | $e=d-c$ | $f=e:c$ |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế | 337.426.194 | 1.864.019.643 | 1.526.593.449 | 452,42% |

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau : Lợi nhuận sau thuế tăng so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do chi phí khác năm nay thấp hơn so với năm trước nhờ Công ty áp dụng triệt để các giải pháp tiết kiệm tối đa chi phí./.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Tuấn Tài